

PHỤ LỤC 01
BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN NĂM 2023
(Kèm theo Kết luận số 36/KL-TTr ngày 23/10/2024 của Chánh Thanh tra Sở Tài chính)

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung	Năm 2022 chuyển sang	Dự toán giao năm 2023			Tổng kinh phí dự toán
			Ban đầu	Điều chỉnh	Tổng cộng	
A	B	1	2	3	4=2+3	5=1+4
A	Nguồn kinh phí NSNN (I+II)	396.600.000	5.967.089.568	6.755.311.202	12.722.400.770	13.119.000.770
I	<u>Nguồn kinh phí tư chủ</u>		0	1.741.000.000	1.741.000.000	1.741.000.000
	Kinh phí chi thường xuyên		0	1.741.000.000	1.741.000.000	1.741.000.000
II	<u>Nguồn kinh phí không tư chủ</u>	396.600.000	5.967.089.568	5.014.311.202	10.981.400.770	11.378.000.770
1	<u>KP cải cách tiền lương</u>		0	480.000.000	480.000.000	480.000.000
	Kinh phí điều chỉnh mức lương cơ sở theo Nghị định 24/2003/NĐ-CP		0	480.000.000	480.000.000	480.000.000
2	<u>Mua sắm trang thiết bị y tế</u>	396.600.000	5.240.000.000	-452.750.000	4.787.250.000	5.183.850.000
-	Kinh phí năm 2022 chuyển sang	396.600.000			0	396.600.000
-	Kinh phí mua sắm trang thiết bị y tế năm 2023		5.240.000.000		5.240.000.000	5.240.000.000
-	Điều chỉnh kinh phí mua sắm trang thiết bị y tế năm 2022			-4.000.000	-4.000.000	-4.000.000
-	Điều chỉnh kinh phí mua sắm trang thiết bị y tế năm 2023			-448.750.000	-448.750.000	-448.750.000
3	<u>Chính sách thu hút, ưu đãi đối với bác sĩ, dược sĩ</u>		679.089.568	-18.000.000	661.089.568	661.089.568
a	<u>Chính sách thu hút, ưu đãi</u>		624.589.568		624.589.568	624.589.568
-	Kinh phí chi trả chính sách thu hút, ưu đãi năm 2023		57.140.000		57.140.000	57.140.000
-	Kinh phí chi trả chính sách thu hút, ưu đãi năm 2023		567.449.568		567.449.568	567.449.568
b	<u>Hỗ trợ tiền thuê nhà</u>		54.500.000		54.500.000	54.500.000
-	Kinh phí hỗ trợ tiền thuê nhà		50.000.000		50.000.000	50.000.000
-	Kinh phí hỗ trợ tiền thuê nhà		4.500.000		4.500.000	4.500.000
c	<u>Điều chỉnh kinh phí chi trả chính sách thu hút, ưu đãi và hỗ trợ tiền thuê nhà</u>			-18.000.000	-18.000.000	-18.000.000
4	<u>Kinh phí nghiên cứu khoa học ngành năm 2023</u>		0	7.000.000	7.000.000	7.000.000
5	<u>Kinh phí phòng chống tác hại thuốc lá</u>		0	3.000.000	3.000.000	3.000.000
6	<u>Kinh phí hoạt động đăng báo, chỉ báo cơ sở</u>		48.000.000	-6.546.000	41.454.000	41.454.000
-	Kinh phí được giao dự toán ban đầu		48.000.000		48.000.000	48.000.000
-	Điều chỉnh dự toán kinh phí			-6.546.000	-6.546.000	-6.546.000
7	<u>Nguồn kinh phí Phòng chống dịch Covid-19</u>		0	5.001.607.202	5.001.607.202	5.001.607.202
-	Kinh phí hoàn trả tạm ứng ngân sách tỉnh chi phòng chống dịch Covid-19		0	3.234.768.202	3.234.768.202	3.234.768.202
-	Kinh phí hoàn trả tạm ứng ngân sách tỉnh chi phòng chống dịch Covid-19		0	1.753.369.000	1.753.369.000	1.753.369.000
-	Kinh phí thanh toán chế độ phòng chống dịch Covid-19 theo Nghị quyết số 68/NQ-CP		0	13.470.000	13.470.000	13.470.000
B	<u>Nguồn thu dịch vụ khám - chữa bệnh (1+2)</u>		15.942.000.000	1.085.950.000	17.027.950.000	17.027.950.000
1	<u>Sử dụng nguồn thu tại đơn vị để chi trả lương cho số biên chế tỉnh giao</u>		15.942.000.000		15.942.000.000	15.942.000.000
2	<u>Sử dụng nguồn CCTL tại đơn vị để chi trả lương cho số biên chế tỉnh giao</u>			1.085.950.000	1.085.950.000	1.085.950.000
	Kinh phí điều chỉnh mức lương cơ sở theo Nghị quyết số 24/2003/NĐ-CP			1.085.950.000	1.085.950.000	1.085.950.000